Đầu nối dòng mini, Inch QBM



Đặc trưng

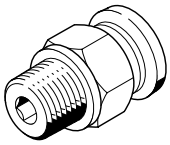
Tổng quan

Dòng tiêu chuẩn dành cho ống mềm khí nén có kích thước hệ inch.

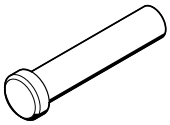
- Nhỏ gọn để có mật độ thành phần tối đa trong không gian lắp đặt hạn chế
- Cổng nối khí nén thông qua R, NPT, UNF, ren hệ mét hoặc ổ cắm đẩy vào
- PBT và đồng thau mạ niken
- Môi chất vận hành khí nén, chân không

Thiết kế

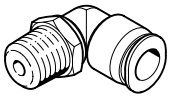
[_] Dạng thẳng



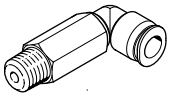
[C] Nút bịt



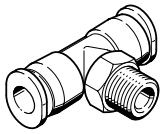
[L] Hình chữ L



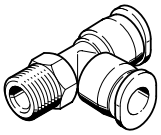
[LL] Dạng L, phiên bản dài



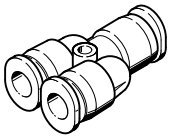
[T] Dạng chữ T



[TL] Dạng chữ T, cổng nối phích cắm bổ sung, dọc



[Y] Dạng chữ Y



Mã mẫu

001	Dòng	
QBMY	Mối nối vít cắm QBMY	
QB	Mối nối vít cắm QB	
QBMTL	Vít cắm QBMTL	
QBML	Mối nối vít cắm QBML	
QBMF	Đầu nối ren khí QBMF	
QBMLL	Mối nối vít cắm QBMLL	
QBM	Mối nối vít cắm QBM	
QBMT	Mối nối vít cắm QBMT	

002	Thiết kế	
	Dạng thẳng	
L	Hình chữ L	
T	Dạng chữ T	
Y	Dạng chữ Y	

003	Cổng nối khí nén 1 [Inch]	
1/8	1/8 NPT	
1/4	1/4 NPT	
10-32-UNF	10/32 UNF	
5/32T	Cổng nối phích cắm 5/32“	
3/16T	Cổng nối phích cắm 3/16“	
1/8T	Đầu nối khí ren 1/8“	
1/4T	Đầu nối khí 1/4“	
5/32H	Đầu nối khí 5/32“	
M5	M5	

004	Cổng nối khí nén 2 [Inch]	
	Kích thước đầu nối tương tự như cổng nối khí nén 1	
1/4	Cổng nối phích cắm 1/4 „	
1/8	Cổng nối nhanh 1/8“	
5/32	Đầu nối dạng cắm 5/32“	

005	Kiểu lắp	
	Tiêu chuẩn	
I	Ổ cắm lục giác	

006	Hệ thống các đơn vị	
U	Imperial	

007	Thiết kế	
	Tiêu chuẩn	
M	Cổng nối lai	

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung – Ren M5	
Cổng nối khí nén 1	Ren ngoài M5
Thiết kế	Hình chữ L Hình chữ L, dài Dạng chữ T dạng thẳng
Loại đệm kín trên ngõng vặn vít	Vòng phớt
Mô-men xoắn thắt chặt danh nghĩa	0,5 N m

Dữ liệu kỹ thuật chung - Ren R, ren NPT	
Thiết kế	Hình chữ L Hình chữ L, dài Hình chữ L, đầu kết nối bổ sung, theo chiều dài Dạng chữ T dạng thẳng
Cấu trúc xây dựng	Nguyên tắc đẩy-kéo
Vị trí lắp đặt	bất kì
Loại đệm kín trên ngõng vặn vít	Lớp bọc, Vòng phớt

Dữ liệu kỹ thuật chung - ren UNF	
Thiết kế	Hình chữ L Hình chữ L, dài Hình chữ L, đầu kết nối bổ sung, theo chiều dài Dạng chữ T dạng thẳng
Cấu trúc xây dựng	Nguyên tắc đẩy-kéo
Vị trí lắp đặt	bất kì
Loại đệm kín trên ngõng vặn vít	Vòng phớt

Dữ liệu kỹ thuật chung - Nút bịt, kết nối giắc cắm	
Thiết kế	Nút bịt Hình chữ L Dạng chữ T Hình chữ Y dạng thẳng
Cấu trúc xây dựng	Nguyên tắc đẩy-kéo
Vị trí lắp đặt	bất kì

Bảng dữ liệu

Các điều kiện vận hành và môi trường	
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-0,095 ... 1 MPA
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-0,95 ... 10 bar
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-13,775 ... 145 psi
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:-:-]
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu
Nhiệt độ môi trường xung quanh	0 ... 60°C
Nhiệt độ môi trường xung quanh Fahrenheit	32 ... 140°F
Lớp chống ăn mòn KBK[1)]	1 - ứng suất ăn mòn thấp
Phân loại hàng hải[2)]	xem chứng nhận

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

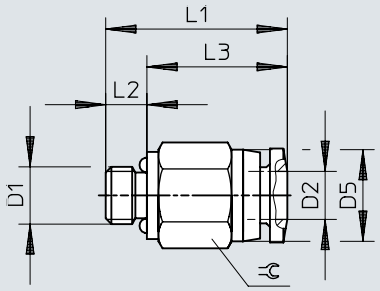
2) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/qsm → Hỗ trợ/Tải xuống.

Vật liệu - Các mối nối vít cắm										
Viết tắt loại	QB	QBL	QBM	QBMF	QBML	QBMLL	QBMT	QBMTL	QBMY	QBT
Vật liệu vỏ[1)]	Đồng thau, mạ niken	Đồng thau, mạ niken, PBT							PBT	Đồng thau, mạ niken, PBT
Vật liệu vòng nhả	POM									
Màu vòng nhả	xám									
Vật liệu vòng đệm kín ống mềm	NBR									
Đoạn kẹp ống vật liệu	thép hợp kim cao không gỉ									
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS									
Tuân thủ LABS	VDMA24364 Vùng III									

1) QSM-M3-3/4: Thép mạ niken (mạ niken thay vì đồng thau)

Kích thước

Kích thước – Đầu nối ren khí QBM, ren UNF Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

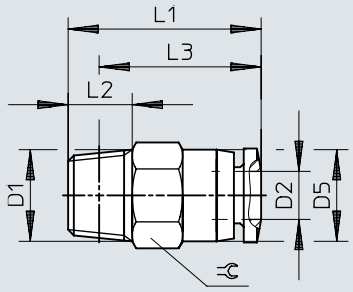


	D1	D2	D5 Ø	L1	L2	L3	⫧
QBM-10-32-UNF-1/8-U	UNF10-32	1/8	0,283	0,646	0,142	0,504	5/16
QBM-10-32-UNF-5/32-U		5/32	0,315	0,665	0,142	0,524	5/16
QBM-10-32-UNF-1/4-U		1/4	0,413	0,744	0,142	0,602	7/16

Kích thước

Kích thước – Đầu nối ren khí QBM, ren NPT

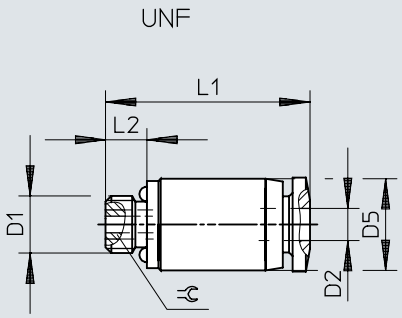
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D1	D2	D5 ø	L1	L2	L3	⫩
QBM-1/8-1/8-U	NPT1/8-27	1/8	0,283	0,689	0,335	0,528	7/16
QBM-1/8-5/32-U		5/32	0,315	0,705	0,335	0,543	7/16
QBM-1/8-1/4-U		1/4	0,413	0,768	0,335	0,606	7/16
QBM-1/4-1/8-U	NPT1/4-18	1/8	0,283	0,846	0,413	0,618	9/16
QBM-1/4-1/4-U		1/4	0,413	0,878	0,413	0,650	9/16

Kích thước

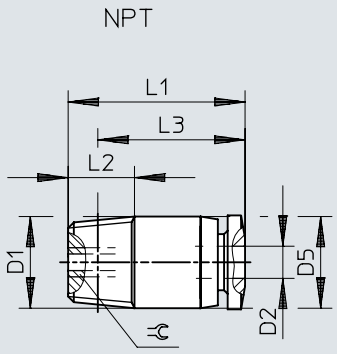
Kích thước – Đầu nối ren khí QBM-...-I, ren UNF Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D1	D2	D5 ø	L1	L2	⫧
QBM-10-32-UNF-1/8-I-U	UNF10-32	1/8	0,276	0,646	0,142	3/32
QBM-10-32-UNF-5/32-I-U		5/32	0,315	0,669	0,142	3/32
QBM-10-32-UNF-1/4-I-U		1/4	0,413	0,748	0,142	3/32

Kích thước

Kích thước – Đầu nối ren khí QBM-...-I, ren NPT Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

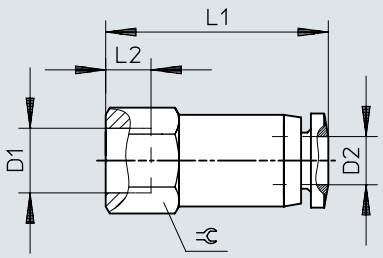


	D1	D2	D5 ø	L1	L2	L3	⊂
QBM-1/8-1/4-I-U	NPT1/8-27	1/4	0,413	0,768	0,335	0,606	3/32

Kích thước

Kích thước – Đầu nối ren khí QBMF, ren UNF

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

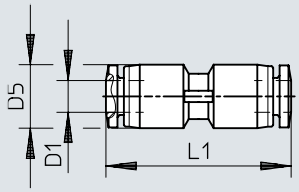


	D1	D2	D5 ø	L1	L2	⫧
QBMF-10-32-UNF-1/8-U	UNF10-32	1/8	0,295	0,740	0,236	5/16
QBMF-10-32-UNF-5/32-U		5/32	0,315	0,756	0,236	5/16
QBMF-10-32-UNF-1/4-U		1/4	0,413	0,807	0,236	7/16

Kích thước

Kích thước – Đầu nối khí QBM-...T

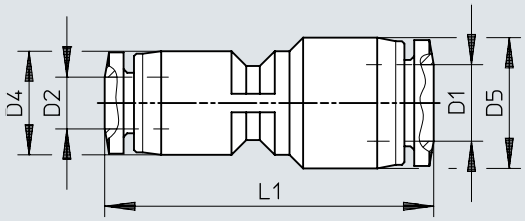
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D1	D5 ø	L1
QBM-1/8T-U	1/8	0,295	0,929
QBM-5/32T-U	5/32	0,331	0,965
QBM-1/4T-U	1/4	0,441	1,126

Kích thước

Kích thước – Đầu nối khí QBM-...T, giảm dần Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

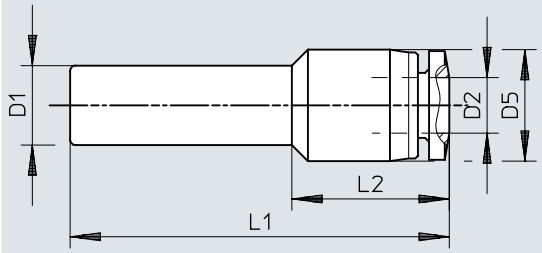


	D1	D2	D4 ø	D5 ø	L1
QBM-5/32T-1/8-U	5/32	1/8	0,295	0,331	0,949
QBM-3/16T-1/8-U	3/16		0,295	0,453	1,130
QBM-1/4T-5/32-U	1/4	5/32	0,346	0,441	1,106

Kích thước

Kích thước – Đầu nối khí QBM-...H

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

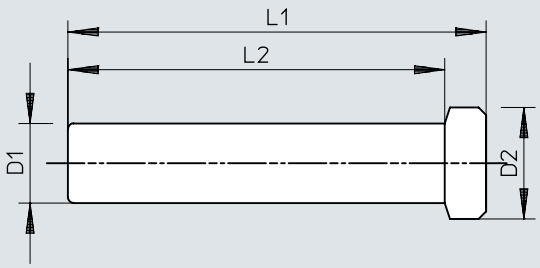


	D1	D2	D5 ø	L1	L2
QBM-5/32H-1/8-U	5/32	1/8	0,299	1,197	0,488

Kích thước

Kích thước – Nút bịt QBMC-...H

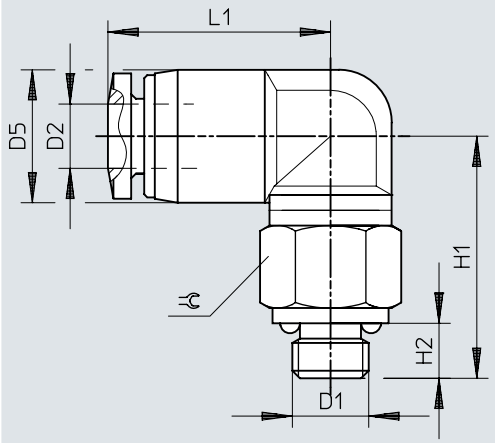
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D1	D2 Ø	L1	L2
QBMC-1/8H-U	1/8	0,197	0,787	0,709

Kích thước

Kích thước – Đầu nối ren khí dạng L QBML, ren UNF Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

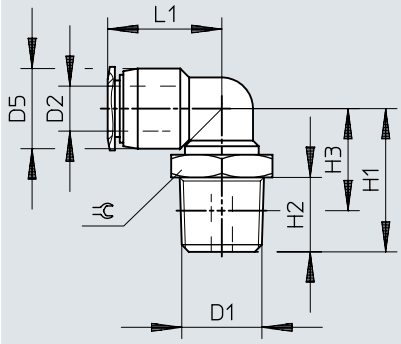


	D1	D2	D5 ø	H1	H2	L1	⊂
QBML-10-32-UNF-1/8-U	UNF10-32	1/8	0,299	0,602	0,142	0,531	5/16
QBML-10-32-UNF-5/32-U		5/32	0,343	0,626	0,142	0,575	5/16
QBML-10-32-UNF-1/4-U		1/4	0,445	0,677	0,142	0,634	5/16

Kích thước

Kích thước – Đầu nối ren khí dạng L QBML, ren NPT

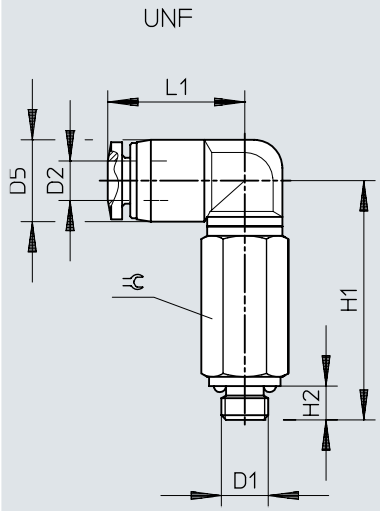
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D1	D2	D5 ø	H1	H2	H3	L1	⫷
QBML-1/8-1/8-U	NPT1/8-27	1/8	0,299	0,622	0,335	0,461	0,531	7/16
QBML-1/8-1/4-U		1/4	0,445	0,697	0,335	0,535	0,634	7/16
QBML-1/4-1/8-U	NPT1/4-18	1/8	0,299	0,720	0,413	0,492	0,531	9/16
QBML-1/4-1/4-U		1/4	0,445	0,795	0,413	0,567	0,634	9/16

Kích thước

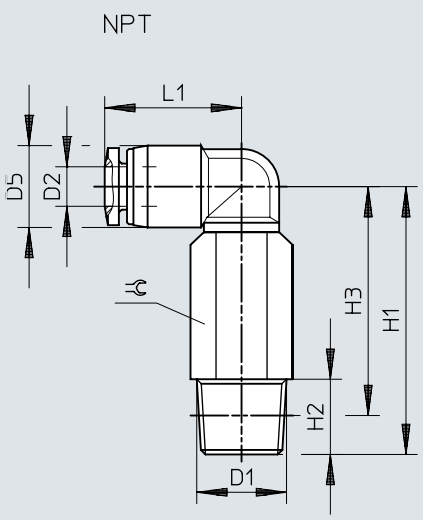
Kích thước – Đầu nối ren L, loại dài QBMLL, ren UNF Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D1	D2	D5 ø	H1	H2	L1	⫧
QBMLL-10-32-UNF-1/8-U	UNF10-32	1/8	0,299	0,941	0,142	0,531	5/16
QBMLL-10-32-UNF-1/4-U		1/4	0,445	1,130	0,142	0,634	5/16

Kích thước

Kích thước – Đầu nối ren L, loại dài QBMLL, ren NPT Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

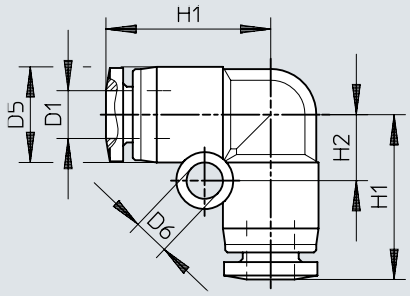


	D1	D2	D5 ø	H1	H2	H3	L1	⫷
QBMLL-1/8-1/8-U	NPT1/8-27	1/8	0,299	0,961	0,335	0,799	0,531	7/16
QBMLL-1/8-1/4-U		1/4	0,445	1,287	0,335	1,126	0,634	7/16

Kích thước

Kích thước – Đầu nối khí dạng L QBML-...T

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

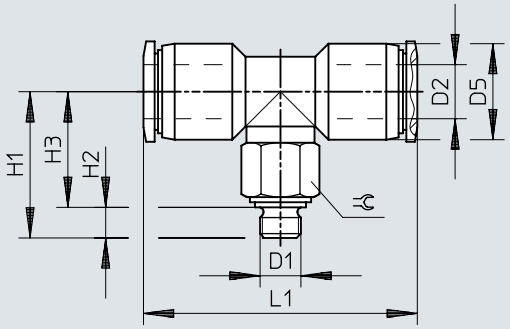


	D1	D5 ø	D6 ø	H1	H2
QBML-1/8T-U	1/8	0,295	0,126	0,531	0,213
QBML-5/32T-U	5/32	0,331	0,126	0,571	0,228
QBML-1/4T-U	1/4	0,441	0,130	0,693	0,276

Kích thước

Kích thước – Đầu nối ren khí dạng T QBMT, ren UNF

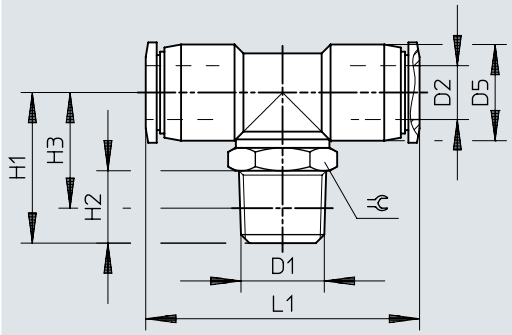
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D1	D2	D5 ø	H1	H2	L1	⫧
QBMT-10-32-UNF-1/8-U	UNF10-32	1/8	0,299	0,602	0,142	1,142	5/16
QBMT-10-32-UNF-5/32-U		5/32	0,343	0,626	0,142	1,189	5/16
QBMT-10-32-UNF-1/4-U		1/4	0,445	0,677	0,142	1,268	5/16

Kích thước

Kích thước – Đầu nối ren khí dạng T QBMT, ren NPT Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

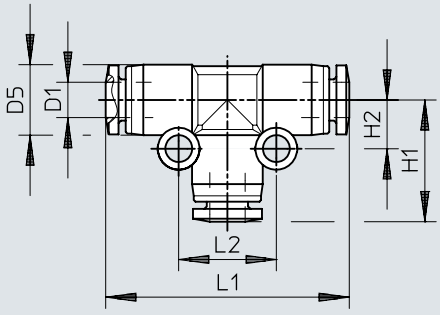


	D1	D2	D5 ø	H1	H2	H3	L1	⊂
QBMT-1/8-1/8-U	NPT1/8-27	1/8	0,299	0,622	0,335	0,461	1,142	7/16
QBMT-1/8-1/4-U		1/4	0,445	0,697	0,335	0,535	1,268	7/16
QBMT-1/4-1/8-U	NPT1/4-18	1/8	0,299	0,720	0,413	0,492	1,142	9/16

Kích thước

Kích thước – Đầu nối khí dạng T QBMT-...T

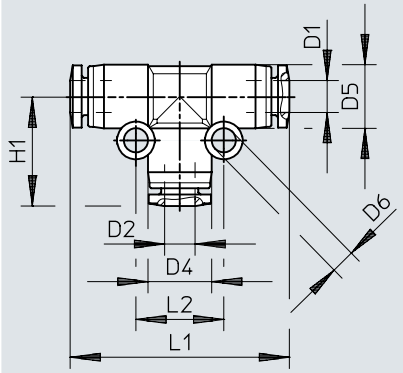
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D1	D5 ø	D6 ø	H1	L1	L2
QBMT-1/8T-U	1/8	0,295	0,126	0,531	1,063	0,425
QBMT-5/32T-U	5/32	0,331	0,126	0,571	1,142	0,457
QBMT-1/4T-U	1/4	0,441	0,130	0,693	1,386	0,551

Kích thước

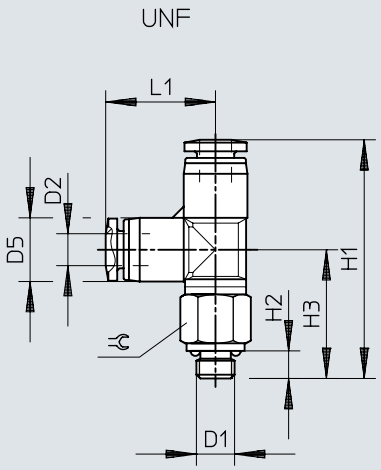
Kích thước – Đầu nối khí dạng T QBMT-...T, giảm dần Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D1	D2	D4 ø	D5 ø	D6 ø	H1	L1	L2
QBMT-5/32T-1/8-U	5/32	1/8	0,331	0,331	0,126	0,567	1,142	0,457
QBMT-1/4T-5/32-U	1/4	5/32	0,441	0,441	0,130	0,693	1,386	0,551

Kích thước

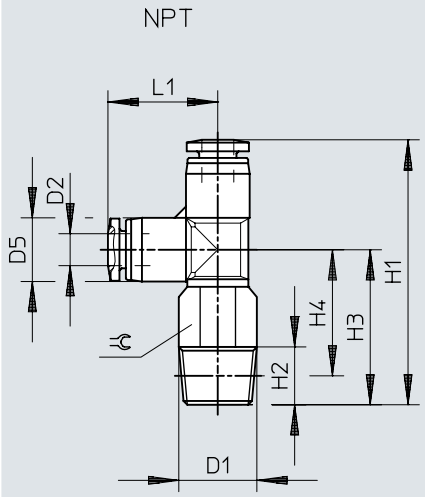
Kích thước – Đầu nối ren khí dạng T QBMTL, ren UNF Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D1	D2	D5 ø	H1	H2	H3	L1	⫧
QBMTL-10-32-UNF-1/8-U	UNF10-32	1/8	0,299	1,138	0,142	0,602	0,535	5/16
QBMTL-10-32-UNF-5/32-U		5/32	0,343	1,197	0,142	0,626	0,571	5/16
QBMTL-10-32-UNF-1/4-U		1/4	0,441	1,378	0,142	0,673	0,705	5/16

Kích thước

Kích thước – Đầu nối ren khí dạng T QBMTL, ren NPT Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

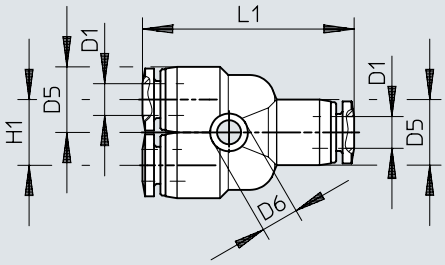


	D1	D2	D5 ø	H1	H2	H3	H4	L1	⫧
QBMTL-1/8-1/8-U	NPT1/8-27	1/8	0,299	1,157	0,335	0,622	0,461	0,535	7/16
QBMTL-1/8-1/4-U		1/4	0,441	1,398	0,335	0,693	0,531	0,705	7/16
QBMTL-1/4-1/8-U	NPT1/4-18	1/8	0,299	1,256	0,413	0,720	0,492	0,535	9/16

Kích thước

Kích thước – Đầu nối Y ống khí QBMY-...T

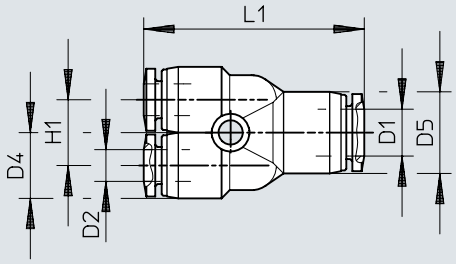
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D1	D5 ø	D6 ø	H1	L1
QBMY-1/8T-U	1/8	0,299	0,126	0,299	1,055
QBMY-5/32T-U	5/32	0,343	0,126	0,343	1,102
QBMY-1/4T-U	1/4	0,445	0,126	0,445	1,283

Kích thước

Kích thước – Đầu nối Y ống khí QBMY-...T, giảm dần Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D1	D2	D4 Ø	D5 Ø	D6 Ø	H1	L1
QBMY-5/32T-1/8-U	5/32	1/8	0,299	0,343	0,126	0,299	1,083
QBMY-1/4T-5/32-U	1/4	5/32	0,343	0,445	0,126	0,343	1,173

Thông tin đặt hàng

Thông tin đặt hàng - Đầu nối ren khí QB

	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Chiều rộng định mức	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
	Ren ngoài M5	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/32“	0,098 in	0	**574303**	**QBMLL-M5-5/32-U-M**
		cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“	0,079 in	10	**533209**	**QBM-M5-1/8-U-M**
	Ren ngoài R1/8				**533213**	**QBM-1/8-1/8-U-M**
	Ren ngoài 10-32 UNF-2A	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/32“	0,094 in		**572312**	**QBM-10-32-UNF-5/32-I-U**
			0,098 in		**572303**	**QBM-10-32-UNF-5/32-U**
		cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“	0,079 in		**533266**	**QBM-10-32-UNF-1/8-U**
			0,094 in		**572311**	**QBM-10-32-UNF-1/8-I-U**
		cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“			**573054**	**QBM-10-32-UNF-1/4-I-U**
			0,098 in		**573050**	**QBM-10-32-UNF-1/4-U**
	Ren ngoài 1/8 NPT	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/32“	0,118 in		**572305**	**QBM-1/8-5/32-U**
		cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“	0,098 in		**533270**	**QBM-1/8-1/8-U**
		cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“	0,157 in		**573055**	**QBM-1/8-1/4-I-U**
			0,197 in		**573051**	**QBM-1/8-1/4-U**
	Ren ngoài 1/4 NPT	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“	0,098 in		**572306**	**QBM-1/4-1/8-U**
		cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“	0,197 in		**573052**	**QBM-1/4-1/4-U**

Thông tin đặt hàng - Đầu nối khí QB

	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Chiều rộng định mức	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
	Ổ lồng cắm Ø 5/32“	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“	0,094 in	10	**572280**	**QBM-5/32H-1/8-U**
	đối với ống mềm Ø ngoài 5/32“	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/32“	0,118 in		**572278**	**QBM-5/32T-U**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“	0,094 in		**572277**	**QBM-1/8T-U**
	đối với ống mềm Ø ngoài 3/16“		0,098 in		**573057**	**QBM-3/16T-1/8-U**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/32“	0,138 in		**573058**	**QBM-1/4T-5/32-U**
		cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“	0,197 in		**573056**	**QBM-1/4T-U**

Thông tin đặt hàng

Thông tin đặt hàng - Nút bịt QBC-...H

	Cổng nối khí nén 1	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
	Ổ lồng cắm Ø 1/8“	10	**572281**	**QBMC-1/8H-U**

Thông tin đặt hàng - Đầu nối ren khí QBF

	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Chiều rộng định mức	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
	Ren trong 10-32 UNF-2B	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/32“	0,118 in	10	**572283**	**QBMF-10-32-UNF-5/32-U**
		cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“	0,098 in		**572282**	**QBMF-10-32-UNF-1/8-U**
		cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“	0,118 in		**573066**	**QBMF-10-32-UNF-1/4-U**

Thông tin đặt hàng - Đầu nối ren khí dạng L QBL

	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Chiều rộng định mức	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
	Ren ngoài M5	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“	0,098 in	10	**533228**	**QBML-M5-1/8-U-M**
	Ren ngoài R1/8				**533232**	**QBML-1/8-1/8-U-M**
	Ren ngoài 10-32 UNF-2A	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/32“			**572308**	**QBML-10-32-UNF-5/32-U**
		cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“			**533285**	**QBML-10-32-UNF-1/8-U**
		cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“			**573059**	**QBML-10-32-UNF-1/4-U**
	Ren ngoài 1/8 NPT	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“			**533289**	**QBML-1/8-1/8-U**
		cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“	0,118 in		**573060**	**QBML-1/8-1/4-U**
	Ren ngoài 1/4 NPT	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“	0,098 in		**572310**	**QBML-1/4-1/8-U**
		cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“	0,118 in		**573061**	**QBML-1/4-1/4-U**

Thông tin đặt hàng - Đầu nối khí dạng L QBL

	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Chiều rộng định mức	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
	đối với ống mềm Ø ngoài 5/32“	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/32“	0,118 in	10	**572285**	**QBML-5/32T-U**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“	0,094 in		**572284**	**QBML-1/8T-U**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“	0,197 in		**573063**	**QBML-1/4T-U**

Thông tin đặt hàng

Thông tin đặt hàng - Đầu nối ren L, loại doài QBLL

	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Chiều rộng định mức	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
	Ren ngoài M5	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/32“	0,098 in	0	**574303**	**QBMLL-M5-5/32-U-M**
		cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“			**574302**	**QBMLL-M5-1/8-U-M**
	Ren ngoài 10-32 UNF-2A			10	**572286**	**QBMLL-10-32-UNF-1/8-U**
		cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“			**573064**	**QBMLL-10-32-UNF-1/4-U**
	Ren ngoài 1/8 NPT	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“			**572287**	**QBMLL-1/8-1/8-U**
		cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“	0,118 in		**573065**	**QBMLL-1/8-1/4-U**

Thông tin đặt hàng - Đầu nối ren khí dạng T QBT

	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Chiều rộng định mức	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
	Ren ngoài M5	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“	0,098 in	10	**533247**	**QBMT-M5-1/8-U-M**
	Ren ngoài R1/8				**533251**	**QBMT-1/8-1/8-U-M**
	Ren ngoài 10-32 UNF-2A	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/32“			**572289**	**QBMT-10-32-UNF-5/32-U**
		cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“			**533304**	**QBMT-10-32-UNF-1/8-U**
		cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“			**573067**	**QBMT-10-32-UNF-1/4-U**
	Ren ngoài 1/8 NPT	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“			**533308**	**QBMT-1/8-1/8-U**
		cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“	0,138 in		**573068**	**QBMT-1/8-1/4-U**
	Ren ngoài 1/4 NPT	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“	0,098 in		**572291**	**QBMT-1/4-1/8-U**

Thông tin đặt hàng - Đầu nối khí dạng T QBT

	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Chiều rộng định mức	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
	đối với ống mềm Ø ngoài 5/32“	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/32“	0,118 in	10	**572294**	**QBMT-5/32T-U**
		cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“	0,094 in		**572292**	**QBMT-5/32T-1/8-U**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“				**572293**	**QBMT-1/8T-U**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/32“	0,118 in		**573070**	**QBMT-1/4T-5/32-U**
		cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“	0,197 in		**573069**	**QBMT-1/4T-U**

Thông tin đặt hàng

Thông tin đặt hàng - Đầu nối ren khí dạng T QBTL

	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Chiều rộng định mức	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
	Ren ngoài 10-32 UNF-2A	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/32“	0,098 in	10	**572296**	**QBMTL-10-32-UNF-5/32-U**
		cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“			**572295**	**QBMTL-10-32-UNF-1/8-U**
		cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“			**573071**	**QBMTL-10-32-UNF-1/4-U**
	Ren ngoài 1/8 NPT	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“			**572297**	**QBMTL-1/8-1/8-U**
		cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“	0,118 in		**573072**	**QBMTL-1/8-1/4-U**
	Ren ngoài 1/4 NPT	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“	0,098 in		**572298**	**QBMTL-1/4-1/8-U**

Thông tin đặt hàng - Đầu nối Y ống khí QBY

	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Chiều rộng định mức	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
	đối với ống mềm Ø ngoài 5/32“	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/32“	0,118 in	10	**572300**	**QBMY-5/32T-U**
		cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“	0,094 in		**572301**	**QBMY-5/32T-1/8-U**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“				**572299**	**QBMY-1/8T-U**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/32“	0,118 in		**573074**	**QBMY-1/4T-5/32-U**
		cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“	0,197 in		**573073**	**QBMY-1/4T-U**